TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1447/2026/DS-PT
Ngày 29-7-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Ngọc Thạch

Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Phương Hợp – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 22, 29 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 790/2026/TLPT-DS ngày 21 tháng 4 năm 2026 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 231/2025/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3540/2026/QĐPT-DS ngày 29 tháng 5 năm 2026, Quyết định hoãn phiên toà số 10117/2026/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Hồng Y, sinh năm 1972; địa chỉ: Số F Đại lộ B, Tổ E, Khu phố H, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Dương Minh P, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C, đường số G, khu tái định cư A, khu A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện uỷ quyền theo Văn bản ủy quyền ngày 19/3/2021, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

2. Bị đơn: Ông Huỳnh Hữu P1, sinh năm 1959 và bà Nguyễn Thị Anh Đ, sinh năm 1962; cùng địa chỉ: Số D Đại lộ B, Tổ A, Khu phố H, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1993; địa chỉ: Số A đường T, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/7/2020). Có mặt.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Công ty TNHH T1; địa chỉ: Số B, đường H, Tổ A, Khu phố P, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Công ty TNHH T1: Ông Dương Minh P, sinh năm 1977; địa chỉ: Số C, đường số G, khu tái định cư A, khu A, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo uỷ quyền (giấy ủy quyền ngày 17/5/2019), có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

3.2. Ông Bùi Thanh S, sinh năm 1967; địa chỉ: Số F Đại lộ B, Tổ E, Khu phố H, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh

3.3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 (S2); địa chỉ: Số B, P, phường N, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần S1 – Chi nhánh B, Số C Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh);

3.4. Ông Nguyễn Văn H1, sinh năm 1981; địa chỉ: Ấp L (ấp I), xã A, thị xã B, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Dương Minh P trình bày:

Bà Nguyễn Hồng Y và ông Huỳnh Hữu P1 có quan hệ làm ăn quen biết, do ông P1 có nhu cầu vay tiền nên ngày 13/9/2011, bà Nguyễn Hồng Y cho ông Huỳnh Hữu P1 vay số tiền 4.100.000.000 đồng, khi vay tiền hai bên có làm giấy biên nhận vay tiền với nhau. Theo thỏa thuận giữa hai bên, khi nào muốn lấy lại tiền gốc thì bà Y chỉ cần báo trước cho ông P1 thời gian 01 tháng. Do cần vốn kinh doanh nên ngày 04/4/2016, bà Y đã gửi thông báo yêu cầu ông P1 trả tiền nợ cho bà Y trước ngày 01/5/2016. Tuy nhiên, quá thời hạn 01 tháng kể từ ngày thông báo, ông P1 vẫn không thanh toán tiền nợ cho bà Y nên bà Y khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Hữu P1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Hồng Y số tiền còn nợ.

Tuy nhiên, qua đối chiếu các giấy tờ thanh toán, bà Y xác định ông P1 đã thanh toán cho bà Y được tổng số tiền 1.250.000.000 đồng, cụ thể như sau: Ngày 20/9/2011, ông P1 thanh toán cho bà Y số tiền 650.000.000 đồng và ngày 13/12/2011, ông P1 đã thanh toán cho bà Y số tiền 600.000.000 đồng. Vì vậy, nguyên đơn bà Y xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền nợ gốc 1.250.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền này.

Căn cứ Khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự 2005; Khoản 1, Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc

Ngân hàng N1 về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam, ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ phải trả lãi suất cho bà Y là 13,5%/năm. Cụ thể: 2.850.000.000đồng x 13,5%/năm từ ngày 01/4/2012 đến ngày 18/12/2025 là 5.390.716.000 đồng. Tổng cộng ông P1, bà Đ phải trả gốc và lãi cho bà Y số tiền là 2.850.000.000 + 5.390.716 đồng. Tổng cộng 8.240.716.000 đồng.

Tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ông Huỳnh Hữu P1, bà Nguyễn Thị Anh Đ phải thanh toán cho bà Y tổng số tiền là 8.240.716.000 đồng (trong đó, nợ gốc là 2.850.000.000 đồng và tiền lãi 2.850.000.000 đồng x 13,5%/năm từ ngày 01/4/2012 đến ngày 18/12/2025 là 5.390.716.000 đồng).

Đề nghị Toà án xem xét buộc ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ trả ngay cho bà Nguyễn Hồng Y số tổng cộng 8.240.716.000 đồng, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất 13,5%/năm, cho đến khi trả hết nợ.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn ông P1 thì bà Y không đồng ý vì các khoản ông P1 liệt kê là xuất phát từ giao dịch kinh doanh giữa ông P1 và Công ty TNHH T1, không liên quan đến việc vay nợ cá nhân giữa bà Y và ông P1. Ngày 06/7/2011, giữa Công ty T1 và ông Huỳnh Hữu P1 có ký kết hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP về việc ông P1 đồng ý bán cho Công ty T1 100.000m^3 đất mặt và đất phún với tổng giá trị là 10.000.000.000 đồng và Công ty T1 do bà Nguyễn Hồng Y làm giám đốc đã thanh toán cho ông P1 tổng số tiền 7.000.000.000 đồng thông qua hai ủy nhiệm chi ngày 17/8/2011 và ngày 20/8/2011 tại Ngân hàng TMCP S1. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền ông P1 không có đất để giao như thỏa thuận cho Công ty TNHH T1 nên ông P1 đã phải cam kết thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi cho Ngân hàng TMCP S1 vì khoản tiền 7.000.000.000 đồng mà Công ty TNHH T1 đã thanh toán cho ông P1 là vay của Ngân hàng TMCP S1 nên những chứng từ mà ông P1 cung cấp không liên quan gì đến việc thanh toán nợ cá nhân giữa bà Y và ông P1, đề nghị Tòa án xem xét không giải quyết. Nay bị đơn có yêu cầu rút toàn bộ phản tố đối với nguyên đơn, do đó nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định.

***Bị đơn ông Huỳnh Hữu P1, bà Nguyễn Thị Anh Đ do ông Vũ Thanh H người đại diện hợp pháp trình bày**:*

Đối với yêu cầu khởi kiện và khởi kiện thay đổi bổ sung của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền nợ 2.850.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh, trình bày như sau:

- Vào tháng 07/2011, ông P1 có hỏi vay tiền bà Y thì bà Y báo không có tiền cá nhân cho vay. Bà Y sẽ lấy tiền vay Ngân hàng của Công ty TNHH T1 do bà Y làm người đại diện pháp luật cho ông P1 vay lại.

- Để giải ngân số tiền vay, Công ty T1 và vợ chồng ông P1, bà Đ phải ký Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP với nội dung vợ chồng ông P1 bán cho Công ty T1 100.000m^3 đất mặt và đất phún với tổng giá trị Hợp đồng là 10.000.000.000 đồng. Hợp đồng này là giả cách để Công ty T1 đưa vào hồ sơ vay

Ngân hàng TMCP S1 – Chi nhánh B để nhằm chứng minh mục đích sử dụng vốn vay của Công ty T1, thực tế không có việc mua bán đất giữa Công ty T1 và ông P1, bà Đ.

- Ngày 16/8/2011, Công ty T1 ký Hợp đồng tín dụng số 46/2011/HĐTDHM-DN với Ngân hàng TMCP S1 – Chi nhánh B(S3) để vay số tiền 7.000.000.000 đồng với mục đích vay vốn: thanh toán các chi phí liên quan đến việc kinh doanh của Công ty T1. Theo yêu cầu của Ngân hàng TMCP S1 – CN Bình Dương, Công ty ký ủy nhiệm chi cho ông P1 số tiền tổng cộng là 7.000.000.000 đồng cụ thể:

+ Ngày 17/8/2011: ủy nhiệm chi số tiền là 3.000.000.000 đồng;

+ Ngày 20/8/2011: ủy nhiệm chi số tiền là 4.000.000.000 đồng.

- Sau khi nhận được tiền giải ngân từ Ngân hàng, ông P1 đã đưa lại cho Công ty T1 số tiền là 2.900.000.000 đồng, còn vay lại là 4.100.000.000 đồng. Ngày 13/09/2011, bà Y đã yêu cầu ông P1 làm Giấy nhận nợ số tiền 4.100.000.000 đồng, lãi suất 3%/tháng để đảm bảo ông P1 không trốn nợ.

- Những tình tiết, sự kiện này đã được chính bà Nguyễn Hồng Y là người đại diện theo pháp luật của Công ty T1 thừa nhận tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2018/KDTM–PT ngày 24/01/2018 *"Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất"* và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 16/2019/KDTM–PT ngày 24/06/2019 "*Tranh chấp Hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất"* của TAND tỉnh Bình Dương. Như vậy, số tiền 4.100.000.000 đồng theo sửa đổi bổ sung còn lại là 2.850.000.000 đồng mà nguyên đơn đòi bị đơn ông P1 chính là khoản tiền Công ty T1 chuyển cho ông P1, phải được xác định là khoản nợ của ông Huỳnh Hữu P1 vay Công ty T1.

- Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn kiện buộc ông Huỳnh Hữu P1 thanh toán cho bà Y tổng số tiền gốc và lãi cho bà Y là 2.850.000.000 + 5.390.716 đồng. Tổng cộng 8.240.716.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu P1 đối với nguyên đơn Nguyễn Hồng Y: Quá trình giải quyết vụ án, ông P1 cho rằng đã thanh toán cho bà Y nhiều lần với tổng số tiền 8.431.812.000 đồng, nên có yêu cầu phản tố buộc bà Nguyễn Hồng Y phải trả lại cho ông P1 số tiền sau khi đối trừ khoản tiền bà Y đòi là 4.331.818.000 đồng. Tuy nhiên, giữa bà Y và ông P1 không có giao dịch vay tài sản với nhau. Tất cả khoản tiền ông P1 giao cho bà Y đều được bà Y nhận với tư cách là người đại diện pháp luật của Công ty T1. Vì vậy, bị đơn xin rút toàn bộ yêu cầu phản tố của mình với bà Nguyễn Hồng Y.

Bị đơn có yêu cầu đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T1 như sau:

1. Tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP giao kết ngày 06/07/2011 giữa Công ty T1 và vợ chồng ông Huỳnh Hữu P1 – Nguyễn Thị Anh Đ vô hiệu do giả tạo.

- Tại các Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 06/2018/KDTM –PT ngày 24/01/2018 *"Tranh chấp Hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất* của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương Bản án phúc thẩm số 16/2019/KDTM–PT ngày 24/06/2019 *"V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng, tranh chấp hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất"* của TAND tỉnh Bình Dương, Công ty T1 đã thừa nhận Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP giữa Công ty và ông P1 – bà Đ là giả tạo nhằm che giấu giao dịch vay.

- Vì vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP giữa Công ty và ông P1 – bà Đ là vô hiệu vì giả tạo;

2. Xác định Công ty T1 cho vợ chồng ông P1 – bà Đ vay số tiền 4.100.000.000 đồng vào tháng 08/2011, và số tiền 1.800.000.000 đồng vào ngày 13/08/2012, với lãi suất 3%/tháng:

- Theo chứng từ thì Công ty T1 đã ký ủy nhiệm chi qua tài khoản ông P1 gồm 03 khoản là:

* Ngày 17/08/2011: 3.000.000.000 đồng – Chứng từ: 002411N004263 – Nội dung: Thanh toán tiền theo HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011;

* Ngày 20/08/2011: 4.000.000.000 đồng – Chứng từ: 00241N004329 – Nội dung: Thanh toán tiền theo HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011;

* Ngày 13/08/2012: Công ty T1 chuyển tiền thêm 01 lần vào tài khoản của ông P1 số tiền 1.800.000.000 đồng (Số chứng từ 002412N005102) – nội dung: Thanh toán tiền mua đất mặt, đất phèn.

- Sau khi nhận được tiền, ông P1 đã giao lại cho Công ty số tiền 2.900.000.000 đồng, còn nợ lại số tiền 4.100.000.000 đồng; ông P1 và bà Nguyễn Hồng Y – Giám đốc Công ty T1 là người đại diện theo pháp luật làm biên nhận xác nhận ông P1 mượn bà Y số tiền 4.100.000.000 đồng với lãi suất 3%/tháng vào ngày 13/09/2011.

- Như vậy, đề nghị Tòa án xác định Công ty T1 cho vợ chồng ông P1, bà Đ vay số tiền 4.100.000.000 đồng vào tháng 08/2011, và số tiền 1.800.000.000 đồng vào ngày 13/08/2012, với lãi suất 3%/tháng.

3. Tính toán lại số tiền lãi ông P1 đã trả Công ty T1 theo quy định pháp luật; trừ số tiền lãi đã trả vượt quá mức quy định vào tiền nợ gốc tại thời điểm trả lãi theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 "Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm".

- Tổng số tiền mà ông Huỳnh Hữu P1 đã thanh toán cho Công ty T1 gồm 16 đợt với Tổng số tiền là 10.983.012.000 đồng (bao gồm 15 đợt chuyển tiền vào tài khoản Công ty T1 Tổng giá trị là 6.833.012.000 đồng, và khoản tiền bà Y nhận là 2.9000.000.000 đồng, cùng 2 đợt nhận tiền cùa bà Y là 1.250.000.000 đồng), cụ thể như sau:

- Công ty T1 đã thừa nhận nhận số tiền trên, sao kê tài khoản Ngân hàng cũng thể hiện vấn đề đó.

- Lãi suất theo quy định Bộ luật dân sự 2005 là 0,75%/tháng, do đó đề nghị xem lại tiền lãi đã trả vượt mức quy định phải được áp dụng theo quy định tại Điều 9 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 *"Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm"*.

- Tính tới thời điểm tháng 08/2012, số tiền lãi ông P1 nộp đối trừ đã vượt tiền gốc, và Công ty T1 phải hoàn trả lại cho ông P1 số tiền là 1.927.860.933đồng.

**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Công ty TNHH T1 do ông Dương Minh P đại diện theo ủy quyền trình bày*:**

Ngày 06/7/2011 giữa Công ty TNHH T1 và ông Huỳnh Hữu P1 có ký kết hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP để thỏa thuận mua đất san lấp mặt bằng. Sau khi ký kết hợp đồng, cùng ngày Công ty TNHH T1 đã đặt cọc cho ông P1 số tiền 200.000.000 đồng theo phiếu chi ngày 06/7/2011.

Sau khi Công ty TNHH T1 ký kết hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP S1 thì đã ủy nhiệm vào tài khoản của ông P1 số tiền 7.000.000.000 đồng theo các ủy nhiệm chi ngày 17/8/2011 là 3.000.000.000 đồng và ngày 20/8/2011 là 4.000.000.000 đồng. Tiếp theo, ngày 13/8/2012 Công ty TNHH T1 ủy nhiệm chi cho ông P1 số tiền 1.800.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền Công ty TNHH T1 đã chuyển cho ông P1 để thực hiện hợp đồng đã ký kết giữa hai bên là 9.000.000.000 đồng. Sau đó, theo sự hướng dẫn của ông Huỳnh Hữu P1 và ông Phan Anh V (cán bộ Ngân hàng TMCP S1) thì Công ty TNHH T1 tiếp tục chuyển tiền cho ông P1 04 lần thông qua tài khoản của Công ty TNHH MTV N2 (đây là công ty do ông P1 tạo lập ra để nhận tiền vay). Tổng cộng số tiền Công ty TNHH T1 đã ủy nhiệm chi cho ông P1 thông qua tài khoản của Công ty TNHH MTV N2 cùng nội dung là thanh toán tiền mua thép là 5.130.000.000 đồng vào các ngày 15/8/2012, ngày 16/8/2012, ngày 29/8/2012 và ngày 31/8/2012. Như vậy, tổng cộng số tiền Công ty TNHH T1 đã ủy nhiệm chi cho ông P1 là 14.130.000.000 đồng.

Từ ngày 29/10/2011, ông P1 đã thực hiện trả lãi bằng hình thức nộp số tiền 134.500.000 đồng vào tài khoản của Công ty TNHH T1, sau đó mỗi cuối tháng ông P1 tiếp tục thực hiện việc trả tiền lãi vào tài khoản của Công ty. Việc trả lãi của ông P1 là trách nhiệm của ông P1 vì ông P1 sử dụng toàn bộ vốn vay của Ngân hàng nên việc ông P1 trả lãi Ngân hàng thay Công ty TNHH T1 là hoàn toàn phù hợp.

Công ty TNHH T1 thừa nhận ngày 13/8/2012 ông P1 đã trả cho Công ty số tiền 2.000.000.000 đồng. Như vậy, đối chiếu số tiền Công ty TNHH T1 đã chuyển cho ông P1 là 14.130.000.00 đồng và số tiền ông P1 đã chuyển trả 2.000.000.000 đồng thì ông P1 còn nợ Công ty TNHH T1 số tiền 12.130.000.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông P1, bà Đ thì Công ty TNHH T1 không chấp nhận toàn bộ yêu cầu. Đồng thời, yêu cầu Ngân hàng xác định rõ đối với các khoản tiền ông P1 đã nộp vào tài khoản Công ty TNHH T1 thì đây là tiền lãi của các hợp đồng tín dụng giữa Công ty TNHH T1 và Ngân hàng TMCP S1; yêu cầu ông P1, bà Đ xác định rõ yêu cầu khởi kiện và trình bày rõ cách tính cấn trừ tiền lãi cho rõ ràng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng TMCP S1 trình bày:

Việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa bà Nguyễn Hồng Y và ông Huỳnh Hữu P1 là việc tranh chấp cá nhân hoàn toàn không liên quan đến Ngân hàng. Khoản nợ giữa Công ty TNHH T1 và Ngân hàng TMCP S1 đã được giải quyết bằng bản án số 24/2018/KDTM-ST, ngày 05/1/2018 và bản án số 16/2019/KDTM-PT, ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương. Việc thanh toán tiền gốc, tiền lãi cho Ngân hàng theo hợp đồng tín dụng sẽ căn cứ trên số dư tài khoản của Công ty TNHH T1 để thu hồi nợ, không liên quan đến đối tượng nộp tiền vào tài khoản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H1 trình bày:

Vào ngày 13/8/2012, ông có đến Ngân hàng TMCP S1-Chi nhánh B để nộp số tiền 2.000.000.000 đồng vào tài khoản 002470406000826 của Công ty TNHH T1 dùm ông Huỳnh Hữu P1. Số tiền 2.000.000.000 đồng là tiền của ông P1 và ông H1 không liên quan gì đến giao dịch giữa bà Y và ông P1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Thanh S trình bày:

Ông S có biết việc bà Y cho ông P1 vay số tiền 4.100.000.000 đồng. Tuy nhiên, ông S xác định số tiền 4.100.000.000 đồng là tiền cá nhân của bà Y, ông S không liên quan gì đến giao dịch giữa bà Y và ông P1.

Bản án sơ thẩm số 231/2025/DS-ST ngày 23/12/2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" giữa nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y với bị đơn ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ.

2. Đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Huỳnh Hữu P1 đối với nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ đối với Công ty TNHH T1 về việc "Tranh chấp hợp đồng kinh tế".

3.1. Tuyên bố hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP ngày 07/6/2011 giữa Huỳnh Hữu P1 với Công ty TNHH T1 vô hiệu.

3.2. Buộc Công ty TNHH T1 hoàn trả cho ông Huỳnh Hữu P1 và bà Nguyễn Thị Anh Đ số tiền gốc đã trả vượt quá là 568.774.858 đồng (Năm trăm sáu mươi tám triệu bảy trăm bảy bốn nghìn tám trăm năm tám đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, kháng nghị, quy định về thi hành án.

Ngày 05/01/2026, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y là ông Dương Minh P kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đồng thời bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu sửa án sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bác toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn.

Ý kiến người đại diện hợp pháp của đại diện bị đơn: không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử phù hợp quy định pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Người đại diện nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì cho rằng số tiền nợ gốc 4.100.000.000 đồng là tiền cá nhân bà Y cho ông P1 vay theo Giấy nợ ngày 13/9/2011, không liên quan đến số tiền Công ty T1 cho ông P1 vay. Bị đơn ông P1 không chấp nhận kháng cáo, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Xét thấy, tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 16/2019/KDTM-PT ngày 24/6/2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương và tại Bản tự khai ngày 01/12/2014 được trích lục trong hồ sơ vụ án này (bút lục 677) bà Nguyễn Hồng Y là Chủ tịch Hội đồng thành viên kiêm giám đốc, đại diện theo pháp luật cho Công ty T1 đã trực tiếp trình bày: *"Ngày 16/08/2011, Công ty C đã ký hợp đồng tín dụng với Ngân hàng TMCP S1 – Chi nhánh B vay số tiền: 7.000.000.000đồng (Bảy tỷ đồng chẵn) để làm vốn kinh doanh với sự bảo lãnh của ông Nguyễn Hữu N và bà Phan Thị Linh T theo hợp đồng thế chấp tài sản số 66/HĐBĐ-2011 ngày 16/08/2011 đã ký kết tại Văn phòng C1.*

Để đảm bảo đầu ra cho khoản vay, Công ty chúng tôi đã ký hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP: Công ty TNHH T1 mua đất mặt và đất phún của ông Huỳnh Hữu P1, thường trú: 466 tổ A, khu A, Đại Lộ B, phường H, thị xã T, tỉnh Bình Dương và bà Nguyễn Thị Anh Đ, thường trú: 256/6 N, phường H, quận A, Tp . Hồ Chí Minh, số lượng đất mặt và đất phún là 100.000m³, thành tiền: 10.000.000.000đ. Đây chỉ là hợp đồng giả cách để chứng minh mục đích sử dụng vốn. Ngân hàng yêu cầu đại diện Công ty TNHH T1 ký ủy nhiệm chi cho ông Huỳnh Hữu P1 (ngày 17/08/2011: ủy nhiệm chi cho ông P1 số tiền là 3.000.000.000đ, ngày 20/08/2011: ủy nhiệm chi cho ông P1 số tiền là

4.000.000.000đ) tổng cộng là 7.000.000.000đ (Bảy tỷ đồng). Ông P1 đã nhận đủ số tiền này, sau đó ông P1 có đưa tôi số tiền 2.900.000.000đ, còn ông giữ số tiền còn lại: 4.100.000.000đ (Bốn tỷ một trăm triệu đồng chẵn) và ông đã ký nhận mượn tôi số tiền 4.100.000.000đ (Bốn tỷ một trăm triệu đồng chẵn). Ngân hàng đã chi tiền cho Huỳnh Hữu P1 mà không đòi chứng từ hóa đơn hay bất cứ loại giấy tờ nào khác. Điều đó chứng minh hợp đồng giả cách này do chính Huỳnh Hữu P1 bàn bạc thực hiện với ngân hàng". Lời khai trên của bà Y đã xác định rõ số tiền bà Y khởi kiện ông P1 có nguồn gốc từ Công ty T1 ủy nhiệm chi cho ông P1 nhận từ ngân hàng và sau khi nhận tiền thì ông P1 đưa lại công ty số tiền 2.900.000.000đồng; giữ số tiền còn lại 4.100.000.000đồng và ghi giấy nợ với vợ chồng bà Nguyễn Hồng Y ngày 13/9/2011 có nội dung: *"Tôi Huỳnh Hữu P1 sinh năm 1966 có mượn vợ chồng bà Y 4.100.000.000 đồng"*. Vì vậy, giấy nợ ngày 13/9/2011 và Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP đều là giả tạo để che dấu khoản tiền Công ty T1 cho ông P1 vay lại sau khi nhận được tiền của Ngân hàng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của ông P1 về việc tuyên bố Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP vô hiệu do giả tạo là phù hợp. Nguyên đơn bà Y kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm buộc bị đơn ông P1 phải trả nợ gốc, lãi theo giấy nợ ngày 13/9/2011 là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Tại tòa, đại diện Công ty T1 thừa nhận Hợp đồng kinh tế số 25/11/HĐKT-TLGP vô hiệu để che dấu giao dịch công ty cho ông P1 vay nhưng kháng cáo không đồng ý thanh toán số tiền ông P1, bà Đ đã trả vượt quá số nợ vay là 568.774.858 đồng.

Xét các bên thống nhất Công ty T1 đã ký ủy nhiệm chi qua tài khoản ông P1 để cho vay gồm 03 khoản là:

* Ngày 17/08/2011: 3.000.000.000 đồng – Chứng từ: 002411N004263 – Nội dung: Thanh toán tiền theo HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011.

* Ngày 20/08/2011: 4.000.000.000 đồng – Chứng từ: 00241N004329 – Nội dung: Thanh toán tiền theo HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011.

* Ngày 13/08/2012: Công ty T1 chuyển tiền thêm 1 lần vào tài khoản của ông P1 số tiền 1.800.000.000 đồng (số chứng từ 002412N005102) – nội dung: Thanh toán tiền mua đất mặt, đất phèn.

Công ty T1 cho rằng ngoài số tiền 8.800.000.000 đồng thì ông P1 còn vay thêm của công ty 200.000.000 đồng tiền mặt thể hiện qua Phiếu chi ngày 06/07/2011 là tiền đặt cọc theo HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011. Xét HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011 là giả tạo, nguồn tiền công ty cho ông P1 vay đều do ngân hàng chi ra nên không có căn cứ chấp nhận việc Công ty T1 có giao cho ông P1 số tiền cọc 200.000.000 đồng để thực hiện HĐ 25/11/HĐKT-TLGT ngày 06/07/2011.

Như vậy, có căn cứ xác định tổng số tiền Công ty T1 cho ông P1 vay là 8.800.000.000 đồng. Hai bên thống nhất tổng số tiền mà ông Huỳnh Hữu P1 đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty là 10.983.012.000 đồng (bao gồm 15 đợt chuyển tiền vào tài khoản Công ty T1 tổng cộng là 6.833.012.000 đồng, đưa cho

công ty 2.900.000.000 đồng, cùng 2 đợt bà Y nhận tiền là 1.250.000.000 đồng. Do bà Y đã xác định tiền vay là của công ty nên tổng số tiền ông P1 đã đưa dư là 2.183.012.000 đồng. Do đó, Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của ông P1, bà Đ buộc Công ty T1 có trách nhiệm hoàn trả số tiền vượt quá 650.000.000 đồng là trong phạm vi yêu cầu của ông P1, bà Đ, có lợi cho Công ty T1 nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn.

[3] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng.

[4] Về án phí: người kháng cáo phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Hồng Y.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 231/2025/DS-ST ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Hồng Y phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0014067 ngày 05/3/2026 của Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THA DS Khu vực 15-TP.HCM;
- TAND Khu vực 15-TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ (94).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

2025DSPT48613 1 000141 271214 16.07.2026 11:11
Nguyễn Hồng Yến

Phan Trí Dũng